

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Công ty: **Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1**
- Mã chứng khoán: **TV1**
- Trụ sở chính: Km 9 + 200, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84.4) 22.148.374; 22.148.365 Fax: (84.4) 35.520.670
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn TỰ MINH
- Chức vụ: Chuyên viên
- Địa chỉ: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1, Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84.4) 22.148.368 Fax: (84.4) 35.520.670
- Loại công bố thông tin: **Định kỳ**
- Nội dung thông tin công bố:
  - (i) Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017;
  - (ii) Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/8/2017 tại đường dẫn <http://www.pecc1.com.vn> của công ty.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, P3.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**Nguyễn TỰ MINH**

**Tài liệu gửi kèm:** (1) BCTC đã được soát xét số 646-17/BC-TC/III-VAE ngày 29/8/2017; và (2) BCTC hợp nhất đã được soát xét số 647-17/BC-TC/III-VAE ngày 29/8/2017.

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Phạm Nguyên Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Nguyễn Tài Sơn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Phạm Việt Hùng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Lê Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Nguyễn Hữu Chính	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Trần Thái Hải	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Nguyên Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Đặng Hoàng Cầm	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng

#### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1



**Phạm Nguyên Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017



Số: 647 -17/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2017

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi :** Quý Cổ đông  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại ngày 30/06/2017, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản công nợ phải thu đã tồn đọng lâu ngày với giá trị là 88.990.420.807 đồng để xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi đối với số dư công nợ nêu trên cũng như không thể thực hiện được thủ tục thay thế để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Như đã trình bày tại thuyết minh mục 16 phần IV, một số công trình đã được ghi nhận doanh thu từ các năm tài chính trước nhưng Công ty chưa kết chuyển hết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để xác định giá vốn tương ứng với giá trị là 17.941.802.276 đồng. Nếu khoản chi phí trên được ghi nhận tương ứng với doanh thu thì lợi nhuận lũy kế trên bảng cân đối kế toán và giá trị hàng tồn kho sẽ giảm với giá trị tương ứng.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

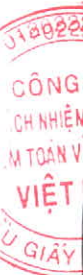
Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA theo Báo cáo soát xét số 400/2016/UHYACA-BCSX ngày 15/08/2016 và Báo cáo kiểm toán số 140/2017/UHYACA-BCKT ngày 20/03/2017. Theo đó, kiểm toán viên đã đưa ý kiến soát xét và kiểm toán chấp nhận toàn phần.



**Phạm Thanh Ngọc**  
**Phó Tổng giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**





Mẫu số B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>940.807.068.460</b>	<b>1.022.649.492.694</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>33.890.969.657</b>	<b>36.035.045.986</b>
1 Tiền	111		33.890.969.657	36.035.045.986
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>437.059.387.438</b>	<b>468.166.425.656</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	340.436.140.839	395.560.150.793
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	42.472.514.378	26.537.936.211
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	63.248.096.550	46.068.338.652
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.097.364.329)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>469.058.547.648</b>	<b>518.307.099.234</b>
1 Hàng tồn kho	141		469.058.547.648	518.307.099.234
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>798.163.717</b>	<b>140.921.818</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	698.846.601	140.921.818
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.426.459	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	17.890.657	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>924.037.617.884</b>	<b>947.516.231.045</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.089.015.845</b>	<b>61.704.571.428</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	6.089.015.845	34.910.381.559
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	-	29.691.968.652
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(2.897.778.783)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>913.079.804.631</b>	<b>881.023.826.524</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	890.218.245.622	858.081.582.188
- Nguyên giá	222		1.200.428.689.546	1.143.150.536.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(310.210.443.924)	(285.068.954.384)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22.861.559.009	22.942.244.336
- Nguyên giá	228		38.056.848.510	37.105.348.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.195.289.501)	(14.163.104.174)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>2.144.373.227</b>	<b>2.230.555.045</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.144.373.227	2.230.555.045
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.724.424.181</b>	<b>2.557.278.048</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2.724.424.181	2.557.278.048
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.864.844.686.344</b>	<b>1.970.165.723.739</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)



Mẫu số B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.531.207.517.989</b>	<b>1.643.034.514.482</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>919.383.756.156</b>	<b>969.938.925.386</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	127.983.054.906	55.315.270.163
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	92.517.300.149	95.308.654.947
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	43.588.159.476	56.461.783.219
4 Phải trả người lao động	314		35.674.827.407	95.613.513.820
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.462.294.228	1.475.864.880
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	47.563.327.061	47.563.327.061
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	50.722.860.094	56.121.846.803
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	506.834.938.371	553.891.280.029
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.036.994.464	8.187.384.464
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>611.823.761.833</b>	<b>673.095.589.096</b>
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	23.952.285.077	78.124.032.550
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12	13.627.033.000	20.727.112.790
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	574.244.443.756	574.244.443.756
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>333.637.168.355</b>	<b>327.131.209.257</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>326.131.878.355</b>	<b>327.131.209.257</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	266.913.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		266.913.190.000	266.913.190.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		22.979.933.988	22.979.933.988
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.738.754.367	36.738.085.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		36.738.085.269	208.264.019
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(999.330.902)	36.529.821.250
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.19</b>	<b>7.505.290.000</b>	-
1 Nguồn kinh phí	432		7.505.290.000	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.864.844.686.344</b>	<b>1.970.165.723.739</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

Người lập

Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyễn Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	296.311.147.444	189.785.580.711
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		296.311.147.444	189.785.580.711
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	217.696.367.719	119.378.418.688
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		78.614.779.725	70.407.162.023
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	54.789.178	393.266.677
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	47.935.108.569	49.550.873.025
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.881.937.449	49.492.658.269
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	29.463.257.263	11.999.768.232
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.271.203.071	9.249.787.443
12 Thu nhập khác	31	VI.5	267.494.816	1.517.729.406
13 Chi phí khác	32	VI.6	1.976.648.250	1.401.360.104
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.709.153.434)	116.369.302
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		(437.950.363)	9.366.156.745
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		561.380.539	1.872.235.411
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		(999.330.902)	7.493.921.333
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(999.330.902)	7.493.921.333
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(37,44)	281

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Doãn Thị Thu Dung

Nguyễn Hồng Tuấn

Phạm Nguyễn Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(437.950.363)	9.366.156.745
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.817.598.867	27.171.870.505
- Các khoản dự phòng	03		6.199.585.546	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17.767.059)	(322.230.121)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.022.119)	256.187.007
- Chi phí lãi vay	06		47.881.937.449	49.492.658.269
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.406.382.321	85.964.642.405
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.474.142.258	29.430.818.239
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.918.372.158	(47.651.816.972)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		24.540.998.761	(24.879.490.132)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.193.100.487)	(5.049.987.600)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.349.992.645)	(47.838.589.368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.778.847.846)	(1.250.346.907)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.575.290.000	1.107.193.923
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(98.800.000)	(102.137.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		128.494.444.520	(10.269.713.412)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.429.993.766)	(10.106.826.263)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		-	272.981.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.022.119	67.039.170
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(6.392.971.647)	(9.766.805.275)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		94.984.638.342	250.231.173.360
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(217.820.244.277)	(244.143.143.683)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.370.282.129)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(124.205.888.064)	6.088.029.677
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		(2.104.415.191)	(13.948.489.010)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (*)</b>	60		36.035.045.986	29.503.227.538
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(39.661.138)	(10.943.851)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	V.01	33.890.969.657	15.543.794.677

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung

Nguyễn Hồng Tuấn



Tổng Giám đốc

Phạm Nguyên Hùng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 số 0100100953 ngày 29/06/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là 266.913.190.000 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu tỷ, chín trăm mười ba triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng các công trình điện năng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khảo sát thiết kế các công trình điện; Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ; Xây dựng lưới điện từ 35KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư; Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng... phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại; Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông; Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính)
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV; Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu./.

Trụ sở chính của Công ty: km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 như sau:*

+ Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1

Địa chỉ: km 2 đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tỷ lệ góp vốn: 100%; tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

+ Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2

Địa chỉ: số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Tỷ lệ góp vốn: 100%; tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

+ Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng

Địa chỉ: số 503 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tỷ lệ góp vốn: 100%; tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

+ Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4

Địa chỉ: số 599, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tỷ lệ góp vốn: 100%; tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC

2022  
NG  
NHÌM  
AN VÀ  
T N  
qy -



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**IV. Các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

**4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2005/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ hữu hình khác	03 - 10

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
Phần mềm máy tính	03
Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn	50



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm: quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và chi phí giải phóng mặt bằng cho dự án Sông Bung 5.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thi công dự án Thủy điện Sông Bung 5 và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kế ước và kỳ hạn phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí các công trình, chi phí lãi vay phải trả và chi phí phải trả khác thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, thời gian và lãi suất vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế công trình điện, doanh thu hợp đồng xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Một số công trình đã được ghi nhận doanh thu từ các năm tài chính trước nhưng Công ty chưa kết chuyển hết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để xác định giá vốn tương ứng với giá trị là 17.941.802.276 đồng.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****17.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% cho các dịch vụ xuất khẩu và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.573.283.227	1.810.034.771
Tiền gửi ngân hàng	29.317.686.430	34.225.011.215
<b>Cộng</b>	<b>33.890.969.657</b>	<b>36.035.045.986</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>340.436.140.839</b>	<b>8.993.825.329</b>	<b>395.560.150.793</b>	-
Công ty Mua bán điện	30.246.292.713	-	31.907.357.272	-
Công ty CP EVN Quốc tế	28.049.970.972	-	30.049.970.972	-
Công ty CP Sông Đà 3	4.885.104.239	-	4.885.104.239	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện Hà Thành	7.930.641.500	760.000.000	7.930.641.500	-
Ban Quản lý dự án Lưới Điện - Công ty Điện lực 1	4.056.666.753	-	5.273.417.560	-
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	13.184.703.522	-	13.384.703.522	-
Các đối tượng khác	252.082.761.140	8.233.825.329	302.128.955.728	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.089.015.845</b>	-	<b>34.910.381.559</b>	<b>2.857.778.783</b>
Công ty CP Bitexco Nho Quế	-	-	7.213.191.270	-
Công ty TNHH Xuân Thiện - Ninh Bình	-	-	4.805.511.731	-
Các đối tượng khác	6.089.015.845	-	22.891.678.558	2.857.778.783
<b>Cộng</b>	<b>346.525.156.684</b>	<b>8.993.825.329</b>	<b>430.470.532.352</b>	<b>2.857.778.783</b>

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>42.472.514.378</b>	<b>40.000.000</b>	<b>26.537.936.211</b>	-
Tư vấn Fichner	13.471.588.144	-	5.992.374.500	-
HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	2.496.952.909	-	2.496.952.909	-
Các đối tượng khác	26.503.973.325	40.000.000	18.048.608.802	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

b) Dài hạn	-	-	29.691.968.652	40.000.000
Tư vấn Fichner	-	-	7.478.833.166	-
Các đối tượng khác	-	-	22.213.135.486	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>42.472.514.378</b>	<b>40.000.000</b>	<b>56.229.904.863</b>	<b>40.000.000</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

## 4. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu khác	10.567.019.471	-	8.212.525.981	-
Phải thu về phạt hợp đồng	2.732.947.565	-	-	-
Phải thu về thuế TNCN	1.530.433.546	-	570.648.555	-
Các đối tượng khác	6.303.638.360	-	7.641.877.426	-
Tạm ứng	45.342.795.145	63.539.000	34.556.757.978	-
Nguyễn Bá Sơn	1.234.336.764	-	655.092.264	-
Hồ Đức Uy	1.213.903.010	-	790.803.010	-
Cao Thị Thu Yến	1.019.916.000	-	252.800.000	-
Đặng Thị Hạnh	769.070.500	-	1.073.545.500	-
Nguyễn Tấn Em	1.038.295.577	-	1.079.452.577	-
Các đối tượng khác	40.067.273.294	63.539.000	30.705.064.627	-
Phải thu cán bộ CNV	7.230.635.343	-	3.299.054.693	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	42.984.401	-	-	-
Dư nợ phải trả khác	64.662.190	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.248.096.550</b>	<b>63.539.000</b>	<b>46.068.338.652</b>	<b>-</b>

## 5. Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Công ty CP Thủy điện Hòa Na	11.311.234.884	5.111.649.338	-	-
Công ty Thủy Lợi 24	349.701.000	-	349.701.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Nam Oanh	40.000.000	-	40.000.000	-
Công ty Tư vấn xây dựng điện Hà Thành	7.930.641.500	7.170.641.500	7.930.641.500	7.170.641.500
Ban QLDA điện nông thôn Miền trung	1.379.102.817	1.349.768.958	2.721.739.345	2.692.405.486



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Ban Quản lý dự án thủy điện 4	178.600.000	160.120.000	178.600.000	160.120.000
Đối tượng khác	3.621.861.708	1.921.597.784	3.783.432.430	2.083.168.506
<b>Cộng</b>	<b>24.811.141.909</b>	<b>15.713.777.580</b>	<b>15.004.114.275</b>	<b>12.106.335.492</b>

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.908.829.405	-	1.850.845.963	-
Công cụ, dụng cụ	37.942.215	-	32.496.760	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	467.111.776.028	-	516.423.756.511	-
<b>Cộng</b>	<b>469.058.547.648</b>	<b>-</b>	<b>518.307.099.234</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>698.846.601</b>	<b>140.921.818</b>
Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	46.087.354	-
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	597.129.987	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.629.260	140.921.818
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.724.424.181</b>	<b>2.557.278.048</b>
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.194.509.153	1.894.067.043
Phần mềm Symc endpoint (20 users) và symc mail security (50 users)	107.583.334	-
Lợi thế thương mại	58.304.449	149.837.073
Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	-	90.792.376
Chi phí thuê kênh truyền dẫn	364.027.245	173.004.859
Chi phí trả trước khác	-	249.576.697
<b>Cộng</b>	<b>3.423.270.782</b>	<b>2.698.199.866</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Nhà máy thủy điện Sông Bung 5	2.079.815.160	2.165.996.978
Công trình khác	64.558.067	64.558.067
<b>Cộng</b>	<b>2.144.373.227</b>	<b>2.230.555.045</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2017	469.139.145.145	579.496.615.404	84.856.467.509	9.449.641.514	208.667.000	1.143.150.536.572
Mua trong kỳ	-	309.090.910	-	706.716.363	3.427.131.049	4.442.938.322
Đầu tư XD CB hoàn thành	53.250.297.970	212.413.995	16.426.687	-	-	53.479.138.652
Giảm khác	-	-	(643.924.000)	-	-	(643.924.000)
Số dư ngày 30/06/2017	522.389.443.115	580.018.120.309	84.228.970.196	10.156.357.877	3.635.798.049	1.200.428.689.546
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2017	98.105.350.953	131.678.668.743	47.311.160.180	7.813.245.201	160.529.307	285.068.954.384
Khấu hao trong kỳ	7.635.233.214	14.613.002.722	3.155.556.297	369.514.969	12.106.338	25.785.413.540
Giảm khác	-	-	(643.924.000)	-	-	(643.924.000)
Số dư ngày 30/06/2017	105.740.584.167	146.291.671.465	49.822.792.477	8.182.760.170	172.635.645	310.210.443.924
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2017	371.033.794.192	447.817.946.661	37.545.307.329	1.636.396.313	48.137.693	858.081.582.188
Tại ngày 30/06/2017	416.648.858.948	433.726.448.844	34.406.177.719	1.973.597.707	3.463.162.404	890.218.245.622

- Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 76.439.312.337 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 867.317.327.100 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2017	24.148.002.815	12.957.345.695	37.105.348.510
Mua trong kỳ	-	951.500.000	951.500.000
Số dư ngày 30/06/2017	24.148.002.815	13.908.845.695	38.056.848.510
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2017	4.102.656.964	10.060.447.210	14.163.104.174
Khấu hao trong kỳ	203.166.762	829.018.565	1.032.185.327
Số dư ngày 30/06/2017	4.305.823.726	10.889.465.775	15.195.289.501
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2017	20.045.345.851	2.896.898.485	22.942.244.336
Tại ngày 30/06/2017	19.842.179.089	3.019.379.920	22.861.559.009

- Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 8.996.845.695 VND. (tại ngày 31/12/2016 là 7.328.655.895 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 19.470.148.147 VND. (tại ngày 31/12/2016 là 19.673.314.909 VND).

**11. Phải trả người bán**

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>127.983.054.906</b>	<b>127.983.054.906</b>	<b>55.315.270.163</b>	<b>55.315.270.163</b>
Công ty CP Xây dựng 47	89.342.887.744	89.342.887.744	-	-
Fichtner Vietnam Company Limited	3.274.563.112	3.274.563.112	5.274.563.112	5.274.563.112
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Thái Hà	1.867.106.780	1.867.106.780	3.789.816.780	3.789.816.780
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Bắc	378.400.000	378.400.000	378.400.000	378.400.000
Công ty CP Đầu tư phát triển ngành nước và Môi trường	1.551.603.189	1.551.603.189	1.551.603.189	1.551.603.189
Công ty TNHH Đo đạc công trình và Bản đồ NEH	1.407.140.500	1.407.140.500	-	-
Viện công nghệ khoan	1.222.925.000	1.222.925.000	1.222.925.000	1.222.925.000
Các đối tượng khác	28.938.428.581	28.938.428.581	43.097.962.082	43.097.962.082
<b>b) Dài hạn</b>	<b>23.952.285.077</b>	<b>23.952.285.077</b>	<b>78.124.032.550</b>	<b>78.124.032.550</b>
<b>Công ty mẹ</b>				
Công ty CP Xây dựng 47	-	-	33.216.137.676	33.216.137.676

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Tập đoàn Vật liệu điện và Cơ khí	3.342.438.932	3.342.438.932	-	-
Tư vấn Trung Quốc (MSDI)	3.395.903.580	3.395.903.580	3.398.956.077	3.398.956.077
Các đối tượng khác	17.213.942.565	17.213.942.565	41.508.938.797	41.508.938.797
<b>Cộng</b>	<b>151.935.339.983</b>	<b>151.935.339.983</b>	<b>133.439.302.713</b>	<b>133.439.302.713</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

## 12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>92.517.300.149</b>	<b>95.308.654.947</b>
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	6.009.539.162	4.319.459.162
Công ty TNHH Hà Thành	7.442.730.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	2.000.000.000	1.500.000.000
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	17.504.943.618	14.444.284.289
Công ty Kinh doanh hàng xuất khẩu Quang Đức	1.000.000.000	1.000.000.000
Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	703.120.673	535.500.000
Công ty CP Thủy điện Mỹ lý - Nậm Mô	1.055.340.000	1.055.340.000
BQLDA Phát triển điện lực	1.197.684.962	719.255.274
Công ty CP Thủy điện Nậm Mờ	1.000.000.000	1.000.000.000
Các đối tượng khác	54.603.941.734	67.734.816.222
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.627.033.000</b>	<b>20.727.112.790</b>
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	6.834.960.000	7.680.000.000
Công ty TNHH Hà Thành	-	4.142.730.000
Ban quản lý dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	1.825.000.000	1.825.000.000
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	3.547.400.000	3.547.400.000
Các đối tượng khác	1.419.673.000	3.531.982.790
<b>Cộng</b>	<b>106.144.333.149</b>	<b>116.035.767.737</b>

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***13. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	506.834.938.371	506.834.938.371	171.009.132.846	218.065.474.504	553.891.280.029	553.891.280.029
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>151.926.007.132</i>	<i>151.926.007.132</i>	<i>79.472.141.063</i>	<i>158.023.011.433</i>	<i>230.476.877.502</i>	<i>230.476.877.502</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (1)	50.871.879.140	50.871.879.140	16.270.000.000	14.500.000.000	49.101.879.140	49.101.879.140
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (2)	52.300.000.000	52.300.000.000	40.800.000.000	50.500.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	-	25.818.129.607	25.818.129.607	25.818.129.607
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	12.262.561.724	12.262.561.724	12.262.561.724	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (4)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	38.494.434.713	58.494.434.713	58.494.434.713
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (5)	195.000.000	195.000.000	-	14.027.471.102	14.222.471.102	14.222.471.102
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (6)	7.580.000.000	7.580.000.000	3.170.000.000	3.532.000.000	7.942.000.000	7.942.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (7)	1.785.591.674	1.785.591.674	2.664.315.219	3.248.543.154	2.369.819.609	2.369.819.609
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Hà Nội (8)	945.592.458	945.592.458	1.230.901.984	1.276.828.891	991.519.365	991.519.365
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (9)	5.985.382.136	5.985.382.136	3.074.362.136	6.625.603.966	9.536.623.966	9.536.623.966
<i>Vay cá nhân (*)</i>	<i>354.908.931.239</i>	<i>354.908.931.239</i>	<i>91.536.991.783</i>	<i>60.042.463.071</i>	<i>323.414.402.527</i>	<i>323.414.402.527</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

b) Vay dài hạn	574.244.443.756	574.244.443.756	-	-	574.244.443.756	574.244.443.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (4)	573.139.443.756	573.139.443.756	-	-	573.139.443.756	573.139.443.756
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (5)	1.105.000.000	1.105.000.000	-	-	1.105.000.000	1.105.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.081.079.382.127</b>	<b>1.081.079.382.127</b>	<b>171.009.132.846</b>	<b>218.065.474.504</b>	<b>1.128.135.723.785</b>	<b>1.128.135.723.785</b>

**Các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 57332.16.053.1268888. TD ngày 26/09/2016 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Long Biên với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, thiết kế, giám sát năm 2016-2017. Hạn mức tín dụng 110.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/08/2017. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ với ngân hàng.

(2) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2015/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015 được ký kết giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance) với mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Và thông báo số 85B/TB-TCĐL ngày 25/04/2017 về việc cấp hạn mức cho vay tối đa là 60 tỷ đồng (bao gồm cả dư nợ của hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2015/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015. Thời hạn của hạn mức là 01 năm kể từ ngày ký. Lãi suất cho vay theo quy định từng thời kỳ của EVNFinance. Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, căn cứ vào khả năng thu hồi vốn, vòng quay vốn lưu động và khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ các khoản phải thu bình quân của Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại mọi thời điểm có giá trị thẩm định là 245 tỷ đồng. Tài sản đã thực hiện đầy đủ thủ tục ký hợp đồng thế chấp và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 56/2011/HĐTC-TCĐL ngày 28/08/2011.

(3) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 01/2017/134658/HĐTDHM ngày 18/05/2017 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, thiết kế, giám sát năm 2016-2017. Hạn mức tín dụng 25.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/04/2018. Thời hạn cho vay và lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

(6) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 49/15/VCB.KHBL ngày 02/12/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai với hạn mức 5 tỷ đồng chẵn. Mục đích: chi phí thi công thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất tính vào ngày 26 hàng tháng. Thời hạn trả lãi tối đa là 7 ngày kể từ ngày tính lãi, trả lãi vay 3 tháng/lần.

Vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 203/16/VCB.KHBL ngày 05/12/2016 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai với hạn mức 7 tỷ đồng chẵn. Mục đích: chi phí thi công thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất. Thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất 9,3%/năm.

Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 47/17/VCB.KHBL ngày 25/01/2017 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai với hạn mức 2 tỷ đồng chẵn. Mục đích khoản vay: Chi phí thi công thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 05 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn theo lãi suất thông báo của Ngân hàng và không thay đổi trong suốt thời hạn cho vay. Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn. Thời hạn giải ngân vốn vay tối đa đến 30/04/2017 kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(7) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội theo hợp đồng số 1831/16/TD-TT/11.10 ngày 05/05/2016, hạn mức 50.000.000.000 VND; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 05/05/2016 đến 05/05/2017; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay 9,5%/năm; tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111110470 do UBND thành phố Hà Nội cấp cho ông Phạm Anh Tuấn ngày 23/08/2001. Hồ sơ gốc số 26434.2001/4857.2001. QĐUB với tổng giá trị tài sản là: 3.286.000.000 VND.

(8) Vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 03/17/HĐHM/104-9219 ngày 10/05/2017, hạn mức tín dụng 6.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 6.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là 02 xe ô tô: Xe ô tô khách 16 chỗ màu bạc, biển số: 29B-101.28 và xe ô tô con 7 chỗ màu sơn bạc, biển số: 30A-034.73 với tổng giá trị đảm bảo là 987.000.000 đồng.

(9) Vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2016/177583/HĐTD ngày 31/07/2016, hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn và mở bảo lãnh L/C là 20.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh thông thường là 10.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 9 tháng/món vay, lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AD 239083 do UBND Thành phố Hà Nội cấp cho Ông Huỳnh Phong - Bà Nguyễn Thị Minh Huyền ngày 28/09/2009 với tổng giá trị tài sản là 4.042.000.000 đồng.

(10) Là các khoản vay ngắn hạn với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 10%/năm đến 12%/năm.

**Các khoản vay dài hạn:**

(4) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng TMP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 30/06/2017 là 593.139.443.756 đồng. Ngân hàng sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc và sẽ thông báo cho Công ty về việc xác định nghĩa vụ trả nợ đó. Trong đó: Số đến hạn trả đến 31/12/2017 là 20.000.000.000 đồng.

(5) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 104-14.09.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 14/09/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội với mục đích thanh toán bù đắp tiền mua 01 xe ô tô Toyota Land Cruiser VX theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 150905/HĐMB giữa Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 và Công ty Toyota Thăng Long. Số tiền 1.950.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo chấp thuận của TPBank. Số dư gốc vay đến 30/06/2017 là 1.300.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô nhãn hiệu Land Cruiser VX biển kiểm soát 30A-834.12. Trong đó: số đến hạn trả đến 31/12/2017 là 195.000.000 đồng.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>		
Thuế GTGT đầu ra	24.214.668.253	33.112.492.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.061.389.823	9.260.966.473
Thuế thu nhập cá nhân	6.274.441.395	4.626.829.492
Thuế tài nguyên	6.443.012.563	6.483.894.891
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.669.340	-
Các loại thuế khác	873.812.007	1.019.397.603
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.718.166.095	1.958.202.167
<b>Cộng</b>	<b>43.588.159.476</b>	<b>56.461.783.219</b>
<b>b) Phải thu</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.890.657	-
<b>Cộng</b>	<b>17.890.657</b>	<b>-</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí công trình	6.303.394.141	1.167.090.070
Nhiệt điện Mông Dương	-	200.000.000
Thủy điện Nậm Cùm	-	941.946.038
Bạc thang thủy điện Sông Đà	1.050.000.000	-
Trạm 500kv Việt Trì	614.247.659	-
Nhiệt điện Thái Bình	1.738.379.052	-
Thủy điện Đambri	579.934.788	-
Dự án thủy điện Nam Hueung	595.329.630	-
Các công trình khác	1.725.503.012	25.144.032
Trích trước chi phí lãi vay	110.014.438	68.665.247
Thủ lao Ban kiểm soát, chủ tịch	48.000.000	130.000.000
Chi phí khác	885.649	110.109.563
<b>Cộng</b>	<b>6.462.294.228</b>	<b>1.475.864.880</b>

**16. Phải trả nội bộ**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.563.327.061	47.563.327.061
<b>Cộng</b>	<b>47.563.327.061</b>	<b>47.563.327.061</b>



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.895.266.097	2.478.937.100
Bảo hiểm xã hội	1.297.834.439	989.451.141
Bảo hiểm y tế	27.910.375	72.613.125
Bảo hiểm thất nghiệp	298.494.528	311.238.141
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.845.122.401	4.215.404.530
Phải trả, phải nộp khác	42.460.723.614	48.018.702.766
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.500.000	35.500.000
Dư có tạm ứng	1.862.008.640	-
<b>Cộng</b>	<b>50.722.860.094</b>	<b>56.121.846.803</b>

**18. Vốn góp chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2016	266.913.190.000	500.000.000	30.484.233.417	297.897.423.417
Lãi trong năm trước	-	-	36.529.821.250	36.529.821.250
Trích lập các quỹ	-	-	(2.250.084.449)	(2.250.084.449)
Chia cổ tức	-	-	(28.025.884.950)	(28.025.884.950)
Số dư ngày 31/12/2016	266.913.190.000	500.000.000	36.738.085.269	304.151.275.269
Lãi trong kỳ này	-	-	(999.330.902)	(999.330.902)
Số dư ngày 30/06/2017	266.913.190.000	500.000.000	35.738.754.367	303.151.944.367

**18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	145.042.270.000
Các cổ đông khác	121.870.920.000	121.870.920.000
<b>Cộng</b>	<b>266.913.190.000</b>	<b>266.913.190.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**18.4 Cổ phiếu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**18.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**18.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	22.979.933.988	-	-	22.979.933.988
Cộng	22.979.933.988	-	-	22.979.933.988

**(\*) Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**19. Nguồn kinh phí và quỹ khác**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7.505.290.000	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	7.505.290.000	-



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

30/06/2017

VND

Ngoại tệ các loại

USD

167.000,24

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Từ 01/01/2017  
đến 30/06/2017Từ 01/01/2016  
đến 30/06/2016

VND

VND

**a) Doanh thu**

Doanh thu sản xuất điện

124.398.888.909

47.796.319.364

Doanh thu khảo sát, thiết kế công trình điện

161.169.499.439

112.749.773.309

Doanh thu xây lắp

9.719.888.181

9.293.832.135

Doanh thu khác

1.022.870.915

19.945.655.903

Cộng

296.311.147.444

189.785.580.711

**b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****2. Giá vốn bán hàng**Từ 01/01/2017  
đến 30/06/2017Từ 01/01/2016  
đến 30/06/2016

VND

VND

Giá vốn sản xuất điện

42.353.991.530

32.594.352.470

Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện

166.548.164.966

58.023.967.318

Giá vốn xây lắp

8.106.678.132

9.144.650.819

Giá vốn khác

687.533.091

19.615.448.081

Cộng

217.696.367.719

119.378.418.688

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**Từ 01/01/2017  
đến 30/06/2017Từ 01/01/2016  
đến 30/06/2016

VND

VND

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

37.022.119

67.039.170

Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ

-

3.997.386

Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ

17.767.059

322.230.121

Cộng

54.789.178

393.266.677

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.881.937.449	49.492.658.269
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	53.171.120	58.214.756
<b>Cộng</b>	<b>47.935.108.569</b>	<b>49.550.873.025</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập từ bán vật liệu nổ	22.457.250	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	254.800.000
Thu nhập từ cho thuê diện tích lắp đặt trạm thu phát sóng	84.000.000	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	144.291.000	15.162.003
Thu từ giảm phạt thuế	-	1.228.070.361
Thu nhập khác	16.746.566	19.697.042
<b>Cộng</b>	<b>267.494.816</b>	<b>1.517.729.406</b>

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giảm chi phí giá trị bị phạt do hạch toán 2 lần năm trước	(97.688.000)	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	325.840.817
Phạt vi phạm hợp đồng	111.621.903	139.707.198
Phạt thuế, tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	1.937.514.753	902.250.956
Chi phí khác	25.199.594	33.561.133
<b>Cộng</b>	<b>1.976.648.250</b>	<b>1.401.360.104</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>29.463.257.263</b>	<b>11.999.768.232</b>
Chi phí nhân viên quản lý	13.059.883.086	7.215.183.547
Chi phí vật liệu quản lý	1.203.028.620	271.119.051
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	189.558.126	110.485.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	347.107.030	225.498.503
Thuế, phí, lệ phí	334.549.172	402.305.796
Chi phí dự phòng	6.199.585.546	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.303.676.300	1.559.980.643
Chi phí bằng tiền khác	5.825.869.383	2.215.195.217



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	18.795.960.934	11.554.285.755
Chi phí nhân công	65.076.887.370	33.171.212.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.817.598.867	13.863.641.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.029.380.136	8.860.471.990
Chi phí khác bằng tiền	38.736.041.793	45.741.363.145
<b>Cộng</b>	<b>198.455.869.100</b>	<b>113.190.975.262</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(999.330.902)	7.493.921.333
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(999.330.902)	7.493.921.333
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.691.319	26.691.319
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(37,44)	281

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>	
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	94.984.638.342
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>	
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	218.065.474.504
<b>3. Các khoản điều chỉnh khác</b>	
Chuyển lương phải trả thành vay ngắn hạn cá nhân	71.866.326.715
Lãi vay nhập gốc vay	4.173.580.972

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

*a) Danh sách các bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ban Điều hành dự án thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Điện lực Miền Nam- TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Điện nông thôn miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Phát triển điện lực	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Thủy điện 6	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Thủy điện sông Bung 2	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	Cùng tập đoàn EVN
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Điện nhiệt điện Quảng Ninh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 4	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Điện lực Thạch Thất	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn EVN



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	Cùng tập đoàn EVN
Công ty TNHH MTV Tổng công ty phát điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Sông Tranh	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cùng tập đoàn EVN
Công ty Truyền tải điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Cao Bằng	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Hà Giang	Cùng tập đoàn EVN
Nhà máy thủy điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	Cùng tập đoàn EVN

**b) Trong năm Tổng Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>214.764.042.185</b>	<b>150.664.581.524</b>
BQL dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải Điện lực Miền Nam	13.271.668	-
Ban quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	21.353.453.998	35.175.076.009
Ban quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	10.634.100.292	682.014.385
Ban quản lý dự án Lưới điện TP. Hồ Chí Minh	3.609.657.792	36.786.278
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	3.412.191.953	845.374.203
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	3.193.089.112	1.832.288.910
Ban quản lý dự án Phát triển điện lực	508.202.257	-
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	9.754.734.179	8.035.889.258
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	1.378.464.545	11.663.961.475
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	501.184.823	-
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	23.017.766.363	13.714.932.727
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	412.772.825	-
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	1.634.488.509	251.835.089
Công ty Mua bán điện	124.398.888.909	47.796.319.363
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	327.066.950	148.600.029
Công ty Thủy điện Sơn La	9.469.735.968	3.618.181.818
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	71.830.869	1.159.369.124
Công ty Truyền tải điện 1	1.073.141.173	2.150.310.442
Ban quản lý dự án Thủy điện sông Bung 4	-	3.921.490.481
Ban quản lý dự án Lưới điện - Công ty điện lực 1	-	798.225.182
Ban quản lý dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	-	(291.160.644)
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	-	291.160.644
Ban quản lý dự án Thủy điện 7	-	(185.815.802)
Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức	-	735.063.475

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Cơ khí điện lực	-	(2.433.499.545)
Công ty Cổ phần Điện nhiệt điện Quảng Ninh	-	4.222.556.516
Công ty Cổ phần Sông Ba	-	55.271.962
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	-	1.374.369.241
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	-	14.733.061.011
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	-	60.255.500
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	-	(74.989.539)
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	-	347.653.932
Điện lực Hà Giang	-	33.769.558

c) **Số dư các bên liên quan**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>119.813.394.281</b>	<b>135.309.646.138</b>
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	70.607.623
BQL dự án Điện lực Miền Nam- TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	119.210.000	119.210.000
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	4.733.732.608	1.760.591.544
Ban quản lý dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	48.361.924	48.361.924
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	-	1.480.738.000
Công ty Cổ phần Điện nhiệt điện Quảng Ninh	584.240.608	2.805.276.243
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 2	4.439.766.968	4.441.151.721
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	3.711.764.091	3.996.237.616
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	356.495.356	356.495.356
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 4	983.545.000	983.545.000
Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	4.623.763.417	583.563.852
Công ty CP Thủy điện miền Nam	-	1.112.653.803
Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.023.134.298	1.086.503.521
Ban Điều hành dự án thủy điện Tuyên Quang	143.960.000	143.960.000
Nhà máy thủy điện Ialy	491.758.310	491.758.310
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	15.561.608.499	22.110.129.499
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	2.377.727.054	1.826.489.749
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	4.174.233.150	3.027.577.938
Công ty Mua bán điện	30.246.292.713	31.907.357.272
Điện lực Hà Giang	9.051.064	9.051.064
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	91.021.025	1.214.288.207
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	588.050.000	1.088.050.000
Ban quản lý dự án Thủy điện sông Bung 2	115.483.000	117.472.454
Công ty Điện lực Thạch Thất	4.238.182	93.240.000
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	180.780.441	180.780.441
Công ty Truyền tải điện 1	3.694.683.563	3.417.811.845



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	7.553.125.891	12.285.663.232
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	41.733.236	293.603.024
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	2.282.862.789	2.282.862.789
Ban quản lý dự án Điện nông thôn miền Trung	616.701.515	616.701.515
Ban quản lý dự án Phát triển điện lực	391.050.917	145.720.845
Ban quản lý dự án Thủy điện 6	187.759.205	955.184.103
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	291.314.789	291.314.789
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.049.970.972	30.049.970.972
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Công ty Thủy điện Hòa Bình	166.800.000	168.640.000
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	241.175.000	241.175.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	174.070.190	174.070.190
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	925.771.153	2.019.775.205
Công ty Thủy điện Sông Tranh	-	794.511.762
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>54.418.971.237</b>	<b>50.658.047.545</b>
Ban quản lý dự án Điện lực Miền Nam- TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	-	14.598.834
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	12.844.499.162	11.999.459.162
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	4.983.588.000	-
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	4.794.234.755	2.944.212.755
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 4	1.691.117.279	1.122.997.242
Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	705.160.946	705.160.946
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	2.232.572.000	8.617.350.000
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	5.279.872.895	6.767.143.740
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	182.297.138	182.297.138
Công ty Truyền tải điện 1	20.348.130	18.857.146
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	17.504.943.618	14.444.284.289
Công ty TNHH MTV Tổng công ty phát điện 1	736.080.324	736.080.324
Công ty Thủy điện an Khê-kanak	8.257.723	8.455.598
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	1.149.018.718	2.447.395.371
Công ty CP Xây lắp điện 1	1.089.295.587	649.755.000
Bàn quản lý Dự án phát triển điện lực	1.197.684.962	-

**d) Thu nhập của Ban Tổng giám đốc**

Lương		
Cộng		

Từ 01/01/2017  
đến 30/06/2017

VND

504.350.385

504.350.385

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.I.

**Các loại Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.890.969.657	36.035.045.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	400.675.888.905	476.538.871.004
<b>Tổng cộng</b>	<b>434.566.858.562</b>	<b>512.573.916.990</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.081.079.382.127	1.128.135.723.785
Phải trả người bán và phải trả khác	202.658.200.077	189.561.149.516
Chi phí phải trả	6.462.294.228	1.475.864.880
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.290.199.876.432</b>	<b>1.319.172.738.181</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2017 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	654.711,33	654.711,33	167.000,24	17.145,48

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà có thể cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	178.705.915.000	23.952.285.077	202.658.200.077
Chi phí phải trả	6.462.294.228	-	6.462.294.228
Các khoản vay	506.834.938.371	574.244.443.756	1.081.079.382.127
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	111.437.116.966	78.124.032.550	189.561.149.516
Chi phí phải trả	1.475.864.880	-	1.475.864.880
Các khoản vay	553.891.280.029	574.244.443.756	1.128.135.723.785

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.890.969.657	-	33.890.969.657
Phải thu khách hàng và phải thu khác	394.586.873.060	6.089.015.845	400.675.888.905
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.035.045.986	-	36.035.045.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	441.628.489.445	34.910.381.559	476.538.871.004

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Người lập



Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyễn Hùng